

Tỷ lệ hộ nghèo của xã: 3,25%. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (tổng số hộ nghèo trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động chia cho tổng số hộ dân cư trừ số hộ nghèo đa chiều không có khả năng lao động): 0,56%

3. Tổng số hộ cận nghèo đa chiều toàn xã: 69 hộ; Số khẩu: 186 khẩu;

Trong đó:

- + Hộ cận nghèo không có khả năng lao động: 31 hộ; 50 khẩu.
- + Hộ cận nghèo có thành viên là NCC với cách mạng: 01 hộ; 02 khẩu.
- + Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 00 hộ; 00 khẩu.

Tỷ lệ hộ cận nghèo: 5,34%.

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều (tổng số hộ cận nghèo trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động chia cho tổng số hộ dân cư trừ số hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động): 3,01%.

4. Tỷ lệ nghèo đa chiều (tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trừ số hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều không có khả năng lao động): 3,57%

5. Số hộ thoát nghèo: 08 hộ; 15 khẩu;

6. Số hộ thoát cận nghèo: 28 hộ; 99 khẩu.

7. Hộ hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022. Số hộ: 810 hộ, với 3.043 khẩu. Tỷ lệ 62,69%.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2: Giao Công chức Lao động - Thương binh và xã hội, lập danh sách hộ, khẩu được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (qua Phòng LĐTB&XH) và thông báo kết quả cho các thôn, xóm. Phối hợp với Phòng LĐTB&XH, Bảo hiểm xã hội, Tài chính kế toán và các chức danh liên quan thực hiện các chính sách đối với hộ nghèo theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng HĐND - UBND, Công chức LĐTB - XH, các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng LĐTB &XH (bc);
- TT Đảng ủy - HĐND xã (bc);
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Như điều III;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hoạt

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận danh sách hộ nghèo,
hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.
Hộ nông lâm ngư diêm nghiệp cuối năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính
phủ về việc quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy
trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức
sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025*

*Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động
- Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ
cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp,
diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025. Thông tư số
02/2022/TT-BLĐTBXH sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư
số 07/2021/TT-BLĐTBXH.*

*Căn cứ Kế hoạch số 3454 /KH-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2022 của UBND
huyện, Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 23/9/2022 của UBND xã Liên Minh về
việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp,
ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2022.*

*Xét đề nghị của Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ
làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung
bình năm 2022 xã.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm
nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình
năm 2022 trên địa bàn xã Liên Minh, như sau:

1. Tổng số hộ dân toàn xã: 1292 hộ; 4517 khẩu
2. Tổng số hộ nghèo toàn xã: 42 hộ; Số khẩu: 74 khẩu; Tỷ lệ hộ nghèo:
3,25%.

Trong đó:

- + Hộ nghèo không có khả năng lao động: 35 hộ; 48 khẩu.
- + Hộ nghèo có thành viên là NCC với cách mạng: 0 hộ; 0 khẩu.
- + Hộ nghèo dân tộc thiểu số: 00 hộ; 00 khẩu.